

Số: 203 /TB-QBVR

Điện Biên, ngày 13 tháng 6 năm 2023

## THÔNG BÁO

### Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021 - 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Nậm Pồ

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên; Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh Kế hoạch thu, chi và dự toán chi quản lý năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng đối với số tiền chưa xác định được đối tượng nhận tiền dịch vụ môi trường rừng từ năm 2021 - 2022 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 179, 180/TB-QBVR ngày 07/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên về việc thông báo tiền chi trả bình quân 01 ha rừng đủ điều kiện cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực Nội tỉnh, lưu vực Sông Đà, Sông Mã năm 2022 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Trên cơ sở biểu tổng hợp diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, có xác nhận của Hạt Kiểm lâm và UBND các xã huyện Nậm Pồ.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2021 - 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Nậm Pồ, cụ thể như sau:

#### 1. Thời gian chi trả

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển tiền thanh toán DVMTR năm 2021 - 2022 qua tài khoản ngân hàng cho các chủ rừng, thời gian chuyển tiền trong tháng 6 năm 2023.

#### 2. Diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng

##### 2.1. Diện tích rừng được chi trả năm 2022

- Lưu vực Sông Đà: 53.599,40788 ha
- + Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: 595,51116 ha;
- + Chủ rừng là cộng đồng dân cư: 52.978,18672 ha;

- + Chủ rừng là tổ chức chính trị xã hội: 25,71 ha.
- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm He: 3.455,73956 ha
- + Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: 3,13455 ha;
- + Chủ rừng là cộng đồng dân cư: 3.452,60501 ha.
- Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức, Trung Thu, Long Tạo, Huổi Vang: 1.284,09174 ha
- + Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân: 62,86388 ha;
- + Chủ rừng là cộng đồng dân cư: 1.221,22786 ha.

## **2.2. Diện tích rừng được chi trả năm 2021**

- Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Vang: 409,415 ha
- + Chủ rừng là cộng đồng dân cư: 409,415 ha.

**3. Tổng số tiền được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021 - 2022 là: 56.224.544.994 đồng**

**3.1. Tổng số tiền được chi trả năm 2022 là: 56.222.412.439 đồng, trong đó:**

- Tổng số tiền đã tạm ứng lần 1 + lần 2: 18.662.426.000 đồng;
- Tổng số tiền còn phải thanh toán: 37.559.986.439 đồng, trong đó:
- + Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 35.111.590.862 đồng;
- + Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán: 2.448.395.577 đồng.

*(Có biểu 01, 02 chi tiết kèm theo)*

**3.2. Tổng số tiền được chi trả năm 2021 là: 2.132.555 đồng**

- Số tiền đủ điều kiện thanh toán: 2.132.555 đồng.

*(Có biểu 03 chi tiết kèm theo)*

## **4. Các chủ rừng chưa đủ điều kiện thanh toán tiền DVMTR năm 2022**

- Chủ rừng chưa có tài khoản ngân hàng.
- Sai khác thông tin tiểu khu, khoảnh, diện tích lô rừng giữa quyết định giao đất giao rừng với bản đồ.

- Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 của liên ngành Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Nông nghiệp và PTNT.

- Đối với các chủ rừng chưa đủ điều kiện thanh toán DVMTR năm 2022 do một số diện tích rừng đang nghi ngờ có biến động, Quỹ sẽ tiến hành chi trả thanh toán sau khi kiểm tra, xác minh cùng đợt với chi tạm ứng năm 2023 lưu vực Sông Đà.

## **5. Đề xuất, kiến nghị**

- Đề nghị UBND huyện Nậm Pồ chỉ đạo các phòng chuyên môn khẩn trương điều chỉnh những sai khác, hoàn thiện bản đồ đảm bảo nội dung theo Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 của liên ngành Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Nông nghiệp và PTNT gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng làm căn cứ thanh toán tiền DVMTR cho các chủ rừng theo quy định.



- Đề nghị UBND các xã:

+ Niêm yết công khai biểu thông báo tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả năm 2022 tại UBND xã và thông báo đến các chủ rừng được biết;

+ Thông báo tới các chủ rừng nhận tiền DVMTR khi ngân hàng có thông báo chi trả trong ngày giao dịch tại UBND xã.

+ Đôn đốc, hướng dẫn các chủ rừng mở tài khoản ngân hàng để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng.

- Đề nghị Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện thông báo kế hoạch chi trả tiền DVMTR cho các chủ rừng trên địa bàn các xã.

- Đề nghị các chủ rừng:

+ Đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đủ điều kiện chi trả, nhận tiền DVMTR tại UBND xã trong ngày giao dịch của Ngân hàng chính sách xã hội, nhận tiền khi ngân hàng có thông báo chi trả.

+ Đối với các chủ rừng chưa có tài khoản ngân hàng khẩn trương đi mở tài khoản để nhận tiền DVMTR.

*Mọi khó khăn, vướng mắc xin liên hệ đường dây nóng của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, số điện thoại liên hệ: 0326.771.661*

Trên đây là thông báo thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2021 - 2022 cho các chủ rừng trên địa bàn huyện Nậm Pồ. Đề nghị các chủ rừng và các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận: *[Signature]*

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Nậm Pồ;
- Đ/c Phó chủ tịch UBND huyện phụ trách lĩnh vực Nông - Lâm nghiệp;
- Ban Giám đốc Quỹ;
- Hạt Kiểm lâm huyện Nậm Pồ;
- Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Nậm Pồ (phối hợp);
- UBND các xã huyện Nậm Pồ;
- Đăng tải trên trang thông tin điện tử Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên, địa chỉ: <http://fpdf.dienbien.gov.vn>;
- Lưu: VT, KH-KT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



*[Signature]*  
**Trần Xuân Tâm**



**BIỂU TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ THANH TOÁN NĂM 2022**  
**HUYỆN NAM PHỒ - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo thông báo số 203 /TB-QBVR ngày 19/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Tổng số tiền đã tạm ứng lần 1 + 2 (đồng)	Tổng số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5-6]	[8]	[9=7-8]	[10]
<b>I</b>	<b>Lưu vực Sông Đà (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước sạch Vinaconex)</b>								
1	Xã Chà Cang	5.696,77251	5.696,77251	5.863.996.058	1.977.520.000	3.886.476.058	3.741.727.570	144.748.488	
2	Xã Chà Nưa	5.761,02857	5.184,92571	5.361.701.680	1.860.520.000	3.501.181.680	3.150.794.801	350.386.879	
3	Xã Chà Tở	5.728,81957	5.728,81957	4.735.282.546	1.724.880.000	3.010.402.546	2.774.066.334	236.336.212	
4	Xã Nà Búng	2.094,04838	2.094,04838	2.344.355.333	799.688.000	1.544.667.333	1.453.611.024	91.056.309	
5	Xã Na Cô Sa	3.280,96597	3.280,96597	3.514.237.542	1.222.320.000	2.291.917.542	2.284.063.226	7.854.316	
6	Xã Nà Hỳ	2.163,25276	2.162,58799	2.332.656.932	780.552.000	1.552.104.932	1.431.147.620	120.957.312	
7	Xã Nà Khoa	2.464,04863	2.464,04863	2.659.551.448	929.288.000	1.730.263.448	1.659.193.925	71.069.523	
8	Xã Nậm Chua	728,30637	728,30637	754.016.313	257.904.000	496.112.313	480.312.271	15.800.042	
9	Xã Nậm Khăn	7.882,91438	7.882,91438	8.538.521.684	2.872.592.000	5.665.929.684	5.600.126.647	65.803.037	
10	Xã Nậm Nhừ	890,12118	890,12118	868.165.388	294.876.000	573.289.388	564.285.454	9.003.934	
11	Xã Nậm Tin	2.523,75331	2.523,75331	2.749.278.319	925.084.000	1.824.194.319	1.735.906.520	88.287.799	
12	Xã Pa Tần	10.514,66425	10.514,66425	11.271.395.053	3.697.096.000	7.574.299.053	7.303.225.924	271.073.129	
13	Xã Phìn Hồ	1.933,08488	1.932,03188	1.623.817.003	494.594.800	1.129.222.203	795.487.139	333.735.064	
14	Xã Si Pa Phìn	672,15957	665,85757	423.313.176	132.223.200	291.089.976	142.666.467	148.423.509	
15	Xã Vàng Đán	1.849,59018	1.849,59018	2.071.645.371	693.288.000	1.378.357.371	1.290.228.398	88.128.973	
	<b>Cộng</b>	<b>54.183,53051</b>	<b>53.599,40788</b>	<b>55.111.933.846</b>	<b>18.662.426.000</b>	<b>36.449.507.846</b>	<b>34.406.843.320</b>	<b>2.042.664.526</b>	
<b>II</b>	<b>Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm He</b>								
	Xã Chà Tở	3.266,38956	3.266,38956	485.429.984	0	485.429.984	432.829.572	52.600.412	
	Xã Phìn Hồ	189,35000	189,35000	30.370.276	0	30.370.276	26.423.144	3.947.132	
	<b>Cộng</b>	<b>3.455,73956</b>	<b>3.455,73956</b>	<b>515.800.260</b>		<b>515.800.260</b>	<b>459.252.716</b>	<b>56.547.544</b>	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Tổng số tiền đã tạm ứng lần 1 + 2 (đồng)	Tổng số tiền được chi trả còn lại (đồng)	Số tiền đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Số tiền chưa đủ điều kiện thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7=5-6]	[8]	[9=7-8]	[10]
<b>III Lưu vực nhà máy thủy điện Nậm Mức, Trung Thu, Long Tạo, Huổi Vang</b>									
1	Xã Chà Tờ	21,80313	21,80313	8.439.206	0	8.439.206	8.439.206	0	
2	Xã Phìn Hồ	699,81969	698,76669	321.270.511	0	321.270.511	75.264.610	246.005.901	
3	Xã Si Pa Phìn	569,82392	563,52192	264.968.616	0	264.968.616	161.791.010	103.177.606	
	<b>Cộng</b>	<b>1.291,44674</b>	<b>1.284,09174</b>	<b>594.678.333</b>		<b>594.678.333</b>	<b>245.494.826</b>	<b>349.183.507</b>	
<b>Tổng cộng: I+II+III</b>				<b>56.222.412.439</b>	<b>18.662.426.000</b>	<b>37.559.986.439</b>	<b>35.111.590.862</b>	<b>2.448.395.577</b>	

Tm





**BIỂU TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHI TRẢ  
THANH TOÁN NĂM 2023 HUYỆN NAM PỒ - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo thông báo số 203 /TB-QBVR ngày 29/10/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
<b>A</b>	<b>LƯU VỰC SÔNG ĐÀ (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước sạch Vinaconex)</b>					
<b>I</b>	<b>Xã Chà Cang</b>	<b>335,36506</b>	<b>335,36506</b>		<b>144.748.488</b>	
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>3,90668</b>	<b>3,90668</b>		<b>1.107.157</b>	
1	Sùng A Giàng	1,86855	1,86855	283.401	529.549	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12)
2	Thào A Tủa	2,03813	2,03813	283.401	577.608	
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>331,45838</b>	<b>331,45838</b>		<b>143.641.331</b>	
		0,83000	0,83000	1.133.603	940.890	Nghi ngờ có biến động
1	Cộng đồng bản Mới 1+2	77,54000	77,54000	850.203	65.924.741	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
		131,36520	131,36520	283.401	37.229.029	Sai khác tiểu khu, diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12)
	<b>Cộng</b>	<b>209,73520</b>	<b>209,73520</b>		<b>104.094.660</b>	
2	Cộng đồng bản Nà Khuyết	27,58029	27,58029	283.401	7.816.282	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12)
		5,94000	5,94000	1.133.603	6.733.602	Nghi ngờ có biến động
3	Cộng đồng bản Huổi Chá	30,41206	30,41206	283.401	8.618.808	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12)
	<b>Cộng</b>	<b>36,35206</b>	<b>36,35206</b>		<b>15.352.410</b>	
4	Cộng đồng bản Nậm Hải	57,79083	57,79083	283.401	16.377.979	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
<b>II</b>	<b>Xã Chà Nưa</b>	<b>588,55906</b>	<b>529,70315</b>		<b>350.386.879</b>	
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>22,57000</b>	<b>20,31300</b>		<b>17.270.174</b>	
	<b>Bản Nậm Đích</b>	<b>21,07000</b>	<b>18,96300</b>		<b>16.122.400</b>	
1	Khoảng Văn Ngác	7,71000	6,93900	850.203	5.899.559	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 ( <i>hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12</i> )
2	Khoảng Văn Phúc	6,18000	5,56200	850.203	4.728.829	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022; Chưa có tài khoản Ngân hàng ( <i>hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12</i> )
3	Mùa A Khua	7,18000	6,46200	850.203	5.494.012	
	<b>Bản Nà Cang</b>	<b>1,50000</b>	<b>1,35000</b>		<b>1.147.774</b>	
4	Khoảng Văn Xuân	1,50000	1,35000	850.203	1.147.774	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022; Chưa có tài khoản Ngân hàng ( <i>hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12</i> )
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>565,98906</b>	<b>509,39015</b>		<b>333.116.705</b>	
1	Cộng đồng bản Nà Cang	289,01400	260,11260	566.802	147.432.342	Sai khác tiểu khu, khoảnh, lô giữa quyết định giao với bản đồ ( <i>hưởng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12</i> )
2	Cộng đồng bản Nà Sự	100,38422	90,34579	566.802	51.208.176	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ ( <i>hưởng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12</i> )



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
3	Cộng đồng bản Nậm Đích	174,05000	156,64500	850.203	133.180.049	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
		2,54084	2,28676	566.802	1.296.138	Sai khác tiểu khu, khoảnh, lô giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12)
	<b>Cộng</b>	<b>176,59084</b>	<b>158,93176</b>		<b>134.476.187</b>	
<b>III</b>	<b>Xã Chà Tở</b>	<b>443,85668</b>	<b>443,85668</b>		<b>236.336.210</b>	
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>14,35248</b>	<b>14,35248</b>		<b>10.382.901</b>	
	<b>Bản Hộ Hằng</b>	<b>12,74417</b>	<b>12,74417</b>		<b>9.631.228</b>	
1	Lầu A Cay	0,49375	0,49375	755.736	373.145	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12)
2	Lầu A Lau	12,25042	12,25042	755.736	9.258.083	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12)
	<b>Bản Nậm Củng</b>	<b>1,60831</b>	<b>1,60831</b>		<b>751.673</b>	
3	Lềng Văn Quyết (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	1,60831	1,60831	467.368	751.673	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12)
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>429,50420</b>	<b>429,50420</b>		<b>225.953.309</b>	
1	Cộng đồng bản Nà Mười	8,39118	8,39118	755.736	6.341.517	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12)
2	Cộng đồng bản Hồ He (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	11,20236	11,20236	467.368	5.235.625	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12)

Phu 2



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
3	Cộng đồng bản Nậm Cùn (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	307,51000	307,51000	525.789	161.685.375	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
		2,57416	2,57416	467.368	1.203.080	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12)
	<b>Cộng</b>	<b>310,08416</b>	<b>310,08416</b>		<b>162.888.455</b>	
4	Cộng đồng bản Sìn Thàng (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	17,11650	17,11650	467.368	7.999.704	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12)
5	Cộng đồng bản Nậm Chua (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	82,71000	82,71000	525.789	43.488.008	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
<b>IV</b>	<b>Xã Nà Bùng</b>	<b>101,36427</b>	<b>101,36427</b>		<b>91.056.309</b>	
	Hộ gia đình, cá nhân	0,53427	0,53427		302.825	
	Bản Nà Bùng 3	0,53427	0,53427		302.825	
1	Sùng Thị Chư	0,53427	0,53427	566.802	302.825	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12)
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>100,83000</b>	<b>100,83000</b>		<b>90.753.484</b>	
1	Cộng đồng bản Nà Bùng 2	2,00000	2,00000	1.133.603	2.267.206	Nghi ngờ có biến động
2	Cộng đồng bản Nậm Tắt	6,79000	6,79000	1.133.603	7.697.164	Nghi ngờ có biến động

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
3	Cộng đồng bản Ngải Thầu 1	0,65000	0,65000	1.133.603	736.842	Nghi ngờ có biến động
		83,09000	83,09000	850.203	70.643.367	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022; Nghi ngờ biến động 7,84 ha (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
	<b>Cộng</b>	<b>83,74000</b>	<b>83,74000</b>		<b>71.380.209</b>	
4	Cộng đồng bản Pá Kha	2,18000	2,18000	1.133.603	2.471.255	Nghi ngờ có biến động
5	Cộng đồng bản Trên Nương	6,12000	6,12000	1.133.603	6.937.650	Nghi ngờ có biến động
<b>V</b>	<b>Xã Na Cô Sa</b>	<b>19,97674</b>	<b>19,97674</b>		<b>7.854.316</b>	
	<b>Bản Pắc A1</b>	<b>6,58635</b>	<b>6,58635</b>		<b>5.324.416</b>	
1	Sùng A Ký	6,17000	6,17000	850.203	5.245.753	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022; Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
2	Sùng A Phổng	0,41635	0,41635	188.934	78.663	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 2 tháng 11,12)
	<b>Bản Pắc A2</b>	<b>4,15216</b>	<b>4,15216</b>		<b>784.485</b>	
3	Phàng A Giớ	1,49305	1,49305	188.934	282.088	
4	Phàng A Chớ	1,46714	1,46714	188.934	277.193	
5	Hạng A Tổng	1,19197	1,19197	188.934	225.204	
	<b>Bản Nậm Chấn</b>	<b>9,23823</b>	<b>9,23823</b>		<b>1.745.415</b>	
6	Thào A Dinh	1,08600	1,08600	188.934	205.182	
7	Giàng A Dơ	8,15223	8,15223	188.934	1.540.233	



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
VI	Xã Nà Hỳ	141,14253	140,88635		120.957.314	
	Hộ gia đình, cá nhân	57,50243	57,24625		42.228.520	
	<b>Bản Lai Khoang</b>	<b>10,34000</b>	<b>10,34000</b>		<b>8.791.099</b>	
1	Giàng A Hắng	5,22000	5,22000	850.203	4.438.060	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022; Chưa có tài khoản Ngân hàng ( <i>hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12</i> )
2	Giàng A Sứ	5,12000	5,12000	850.203	4.353.039	
	<b>Bản Huổi Sang</b>	<b>30,02000</b>	<b>30,02000</b>		<b>25.523.094</b>	
3	Giàng A Lử	2,85000	2,85000	850.203	2.423.079	
4	Giàng A Sang	6,30000	6,30000	850.203	5.356.279	
5	Sùng A Khu	2,19000	2,19000	850.203	1.861.945	
6	Thào A Khai	7,79000	7,79000	850.203	6.623.081	
7	Thào A Náng	6,30000	6,30000	850.203	5.356.279	
8	Thào A Vàng	2,82000	2,82000	850.203	2.397.572	
9	Thào A Vư	1,77000	1,77000	850.203	1.504.859	
	<b>Bản Sín Chải</b>	<b>4,29000</b>	<b>4,29000</b>		<b>3.647.371</b>	
10	Lý Lìn Tá	4,29000	4,29000	850.203	3.647.371	
	<b>Bản Nà Hỳ 1</b>	<b>1,23000</b>	<b>1,23000</b>		<b>1.045.750</b>	
11	Khoảng Văn Thi	1,23000	1,23000	850.203	1.045.750	
	<b>Bản Nà Hỳ 2</b>	<b>4,62619</b>	<b>4,37001</b>		<b>1.238.465</b>	
12	Lò Văn Phiêng	2,06439	2,06439	283.401	585.050	Chưa có tài khoản Ngân hàng ( <i>hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12</i> )
13	Lò Văn Chiêng	2,56180	2,30562	283.401	653.415	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ; Chưa có tài khoản Ngân hàng ( <i>hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12</i> )
	<b>Bản Nà Hỳ 3</b>	<b>3,75618</b>	<b>3,75618</b>		<b>1.064.505</b>	
14	Lò Văn Yêng	3,75618	3,75618	283.401	1.064.505	Chưa có tài khoản Ngân hàng ( <i>hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12</i> )
	<b>Bản Huổi Cơ Đạo</b>	<b>3,24006</b>	<b>3,24006</b>		<b>918.236</b>	
15	Phùng Xuân Diển	3,24006	3,24006	283.401	918.236	Chưa có tài khoản Ngân hàng ( <i>hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12</i> )

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>83,64010</b>	<b>83,64010</b>		<b>78.728.794</b>	
1	Cộng đồng bản Huổi Cơ Đạo	5,29000	5,29000	1.133.603	5.996.760	Nghi ngờ có biến động
2	Cộng đồng bản Huổi Sang	2,87000	2,87000	1.133.603	3.253.441	Nghi ngờ có biến động
3	Cộng đồng bản Nà Hỳ 1	46,86000	46,86000	850.203	39.840.513	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hường chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
		3,30010	3,30010	283.401	935.252	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hường chi trả 3 tháng từ tháng 10-12)
	<b>Cộng</b>	<b>50,16010</b>	<b>50,16010</b>		<b>40.775.765</b>	
4	Cộng đồng bản Sam Lang	15,14000	15,14000	1.133.603	17.162.749	Nghi ngờ có biến động
5	Cộng đồng bản Sín Chải	10,18000	10,18000	1.133.603	11.540.079	Nghi ngờ có biến động
<b>VII</b>	<b>Xã Nà Khoa</b>	<b>84,93080</b>	<b>84,93080</b>		<b>71.069.522</b>	
1	Cộng đồng bản Nà Khoa	12,78000	12,78000	1.133.603	14.487.446	Nghi ngờ có biến động
		23,48000	23,48000	850.203	19.962.766	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022; 0,32 ha nghi ngờ có biến động (hường chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
	<b>Cộng</b>	<b>36,26000</b>	<b>36,26000</b>		<b>34.450.212</b>	
2	Cộng đồng bản Nậm Nhừ 2 (nhóm 1)	12,34000	12,34000	1.133.603	13.988.661	Nghi ngờ có biến động
3	Cộng đồng bản Huổi Hâu	1,28000	1,28000	1.133.603	1.451.012	Nghi ngờ có biến động
4	Cộng đồng bản Huổi Đáp	8,11000	8,11000	1.133.603	9.193.520	Nghi ngờ có biến động
5	Cộng đồng bản Nậm Nhừ Con	7,30000	7,30000	1.133.603	8.275.302	Nghi ngờ có biến động



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
6	Cộng đồng bản Huổi Lụ 1	19,64080	19,64080	188.934	3.710.815	Chưa có tài khoản Ngân hàng; 0,68 ha nghi ngờ có biến động (hưởng chi trả 2 tháng 11, 12)
<b>VIII</b>	<b>Xã Nậm Chua</b>	<b>55,73231</b>	<b>55,73231</b>		<b>15.800.042</b>	
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>54,81014</b>	<b>54,81014</b>		<b>15.625.813</b>	
	<b>Bản Nậm Chua 4</b>	<b>25,79931</b>	<b>25,79931</b>		<b>4.874.367</b>	
1	Giàng A Dơ	3,32008	3,32008	188.934	627.276	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 2 tháng 11, 12)
2	Giàng A Sứ (A)	1,14791	1,14791	188.934	216.879	
3	Hoàng A Sứ	1,34220	1,34220	188.934	253.587	
4	Hoàng A Xềng	9,32987	9,32987	188.934	1.762.730	
5	Lâu A Chồng	6,59914	6,59914	188.934	1.246.802	
6	Ma A Sen	1,04787	1,04787	188.934	197.978	
7	Vàng A Nhà	3,01224	3,01224	188.934	569.115	
	<b>Bản Nậm Chua 2</b>	<b>2,44000</b>	<b>2,44000</b>		<b>2.074.495</b>	
8	Giàng Xáy Xía	2,44000	2,44000	850.203	2.074.495	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022; Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
	<b>Bản Nậm Ngà 1</b>	<b>5,53000</b>	<b>5,53000</b>		<b>4.701.623</b>	
9	Khoảng Văn Thi	1,52000	1,52000	850.203	1.292.309	
10	Là Văn Phở	2,05000	2,05000	850.203	1.742.916	
11	Lý Văn In	1,96000	1,96000	850.203	1.666.398	
	<b>Bản Nậm Ngà 2</b>	<b>15,09406</b>	<b>15,09406</b>		<b>2.851.781</b>	
12	Hầu A Đình	10,82986	10,82986	188.934	2.046.129	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 2 tháng 11, 12)
13	Hầu A Hoàn	1,05867	1,05867	188.934	200.019	
14	Hầu A Phồng	2,18812	2,18812	188.934	413.410	
15	Thào A Dơ	1,01741	1,01741	188.934	192.223	
	<b>Bản Huổi Cơ Mông</b>	<b>5,94677</b>	<b>5,94677</b>		<b>1.123.547</b>	
16	Hoàng A Chu	1,45380	1,45380	188.934	274.672	
17	Hoàng Sùng Pao	4,49297	4,49297	188.934	848.875	
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>0,92217</b>	<b>0,92217</b>		<b>174.229</b>	
1	Cộng đồng bản Nậm Ngà 2	0,92217	0,92217	188.934	174.229	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 2 tháng 11, 12)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
<b>IX</b>	<b>Xã Nậm Khăn</b>	<b>116,09528</b>	<b>116,09528</b>		<b>65.803.038</b>	
1	Cộng đồng bản Vàng Xôn	1,68267	1,68267	566.802	953.741	Bản đồ không có khoảnh 4, tiểu khu 411 (hướng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12)
2	Cộng đồng bản Nậm Khăn	69,71159	69,71159	566.802	39.512.669	Sai khác tiểu khu, khoảnh, diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hướng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12)
3	Cộng đồng bản Nậm Pang	44,70102	44,70102	566.802	25.336.628	Sai khác tiểu khu, khoảnh giữa quyết định giao với bản đồ (hướng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12)
<b>X</b>	<b>Xã Nậm Nhừ</b>	<b>19,90150</b>	<b>19,90150</b>		<b>9.003.934</b>	
	Hộ gia đình, cá nhân	14,43990	14,43990		7.972.052	
	Bản Nậm Chua 1	8,89990	8,89990		3.261.928	
1	Vàng A Vàng	1,55000	1,55000	850.203	1.317.815	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022; Chưa có tài khoản Ngân hàng (hướng chi trả 9 tháng từ tháng 4)
2	Giàng A Quang	0,84000	0,84000	850.203	714.171	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hướng chi trả 9 tháng từ tháng 4)
		3,24204	3,24204	188.934	612.532	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hướng chi trả 2 tháng 11, 12)
	<b>Cộng</b>	<b>4,08204</b>	<b>4,08204</b>		<b>1.326.703</b>	
3	Giàng Seo Sáng	3,26786	3,26786	188.934	617.410	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hướng chi trả 2 tháng 11, 12)



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	<b>Bản Nậm Chua 3</b>	<b>5,54000</b>	<b>5,54000</b>		<b>4.710.124</b>	
4	Tráng A Chấn	2,15000	2,15000	850.203	1.827.936	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022; Chưa có tài khoản Ngân hàng ( <i>hường chi trả 9 tháng từ tháng 4</i> )
5	Long Văn Quốc	3,39000	3,39000	850.203	2.882.188	
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>5,46160</b>	<b>5,46160</b>		<b>1.031.882</b>	
1	Cộng đồng bản Nậm Chua 1	5,46160	5,46160	188.934	1.031.882	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ ( <i>hường chi trả 2 tháng 11, 12</i> )
<b>XI</b>	<b>Xã Nậm Tin</b>	<b>103,17489</b>	<b>103,17489</b>		<b>88.287.798</b>	
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>12,16921</b>	<b>12,16921</b>		<b>6.897.532</b>	
	<b>Bản Nậm Tin</b>	<b>0,42493</b>	<b>0,42493</b>		<b>240.851</b>	
1	Sùng A Chư	0,42493	0,42493	566.802	240.851	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ ( <i>hường chi trả 6 tháng từ tháng 7-12</i> )
	<b>Bản Nậm Tin 2</b>	<b>0,89980</b>	<b>0,89980</b>		<b>510.008</b>	
2	Sùng A Chu	0,89980	0,89980	566.802	510.008	Sai khác số khoảnh giữa quyết định giao với bản đồ ( <i>hường chi trả 6 tháng từ tháng 7-12</i> )
	<b>Bản Mốc 4</b>	<b>10,84448</b>	<b>10,84448</b>		<b>6.146.673</b>	
3	Hờ A Hồ	0,38352	0,38352	566.802	217.380	Chưa có tài khoản Ngân hàng ( <i>hường chi trả 6 tháng từ tháng 7-12</i> )
4	Hờ A Sừ	0,44329	0,44329	566.802	251.258	Bản đồ không có khoảnh 20, tiểu khu 452 ( <i>hường chi trả 6 tháng từ tháng 7-12</i> )
5	Hờ A Chờ	1,03699	1,03699	566.802	587.768	
6	Hờ A Lừ	0,90450	0,90450	566.802	512.672	Bản đồ không có khoảnh 20, tiểu khu 452; Chưa có tài khoản Ngân hàng ( <i>hường chi trả 6 tháng từ tháng 7-12</i> )
7	Hờ A Tùng C	1,79313	1,79313	566.802	1.016.350	
8	Hờ A Tùng B	1,17905	1,17905	566.802	668.288	
9	Hờ A Nủ	1,87905	1,87905	566.802	1.065.049	
10	Hờ A Ca	1,65934	1,65934	566.802	940.517	
11	Hờ A Chinh	1,56561	1,56561	566.802	887.391	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>91,00568</b>	<b>91,00568</b>		<b>81.390.266</b>	
1	Cộng đồng bản Tàng Do	33,49711	33,49711	566.802	18.986.229	Chưa có tài khoản Ngân hàng ( <i>hưởng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12</i> )
2	Cộng đồng bản Tàng Do nhóm 1	38,64000	38,64000	1.133.603	43.802.420	Diện tích nghi ngờ có biến động
3	Cộng đồng bản Huổi Tang	9,05000	9,05000	1.133.603	10.259.107	Diện tích nghi ngờ có biến động
		1,11956	1,11956	566.802	634.569	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ ( <i>hưởng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12</i> )
	<b>Cộng</b>	<b>10,16956</b>	<b>10,16956</b>		<b>10.893.676</b>	
4	Cộng đồng bản Nậm Tin 2	2,36762	2,36762	566.802	1.341.972	Bản đồ không có tiểu khu 452 ( <i>hưởng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12</i> )
5	Cộng đồng bản Huổi Đấp	0,80000	0,80000	1.133.603	906.882	Diện tích nghi ngờ có biến động
6	Cộng đồng bản Vàng Lếch	4,10000	4,10000	1.133.603	4.647.772	Diện tích nghi ngờ có biến động
		1,43139	1,43139	566.802	811.315	Bản đồ không có tiểu khu 452 ( <i>hưởng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12</i> )
	<b>Cộng</b>	<b>5,53139</b>	<b>5,53139</b>		<b>5.459.087</b>	
<b>XII</b>	<b>Xã Pa Tần</b>	<b>362,71013</b>	<b>362,71013</b>		<b>271.073.129</b>	
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>19,30000</b>	<b>19,30000</b>		<b>16.408.917</b>	
	<b>Bản Ta Hăm</b>	<b>6,12000</b>	<b>6,12000</b>		<b>5.203.242</b>	
1	Lầu A Lồng	1,80000	1,80000	850.203	1.530.365	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022; Chưa có tài khoản Ngân hàng ( <i>hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12</i> )
2	Sùng Thị Chứ	1,63000	1,63000	850.203	1.385.831	
3	Hạng A Mú	0,68000	0,68000	850.203	578.138	
4	Hạng A Chu	2,01000	2,01000	850.203	1.708.908	
	<b>Bản Pa Tần</b>	<b>13,18000</b>	<b>13,18000</b>		<b>11.205.675</b>	
5	Thùng Văn Diện	6,47000	6,47000	850.203	5.500.813	
6	Lường Văn Von	6,71000	6,71000	850.203	5.704.862	



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>343,41013</b>	<b>343,41013</b>		<b>254.664.212</b>	
1	Cộng đồng bản Nậm Thà Là	78,69000	78,69000	850.203	66.902.474	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
2	Cộng đồng bản Pa Tần	66,07000	66,07000	850.203	56.172.912	
3	Cộng đồng bản Ta Hăm	67,02000	67,02000	850.203	56.980.605	
4	Cộng đồng bản Huổi Khương	96,13040	96,13040	566.802	54.486.903	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 6 tháng từ tháng 7-12)
5	Cộng đồng bản Lá Chà	21,34823	21,34823	566.802	12.100.219	
6	Cộng đồng bản Huổi Quang	14,15150	14,15150	566.802	8.021.099	
<b>XIII</b>	<b>Xã Phìn Hồ</b>	<b>661,75157</b>	<b>661,75157</b>		<b>333.735.065</b>	
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>59,76781</b>	<b>59,76781</b>		<b>18.204.336</b>	
	<b>Bản Đệ Tinh 1</b>	<b>10,28519</b>	<b>10,28519</b>		<b>3.713.678</b>	
1	Giàng A Lệnh	0,43671	0,43671	377.868	165.019	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
2	Giàng A Phình	1,20206	1,20206	377.868	454.220	
3	Giàng A Dơ	1,37408	1,37408	377.868	519.221	
4	Giàng A Kỳ	1,28783	1,28783	377.868	486.630	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
		1,04697	1,04697	377.868	395.616	Lô 6 khoảnh 6 tiểu khu 476B chồng lấn diện tích đã giao cộng đồng bản Đệ Tinh 1 (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
	<b>Cộng</b>	<b>2,33480</b>	<b>2,33480</b>		<b>882.246</b>	
5	Thào A Xà	1,34336	1,34336	377.868	507.613	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
6	Giàng A Sáu	0,95158	0,95158	377.868	359.572	
7	Thào A Vừ	0,42606	0,42606	377.868	160.994	
8	Thào A Súa	1,60692	1,60692	377.868	607.204	
9	Sùng A Sáng	0,60962	0,60962	94.467	57.589	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	<b>Bản Mạ Hốc</b>	<b>25,58439</b>	<b>25,58439</b>		<b>6.773.561</b>	
10	Sùng A Cua	3,18249	3,18249	94.467	300.640	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 1 tháng 12)
11	Sùng A Tùng	1,07187	1,07187	94.467	101.256	
12	Sùng A Chinh	2,24194	2,24194	94.467	211.789	
13	Sùng A Vàng	1,00741	1,00741	94.467	95.167	
14	Sùng A Chính	2,70783	2,70783	94.467	255.801	
15	Sùng A Hù	2,81650	2,81650	377.868	1.064.265	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
16	Vàng A Chùa	1,77546	1,77546	377.868	670.890	
17	Sùng Chờ Nhè	4,33633	4,33633	377.868	1.638.560	
18	Sùng Chùng Đế	1,93090	1,93090	377.868	729.625	
19	Sùng Giồng Vừ	2,29627	2,29627	377.868	867.687	
20	Sùng Chá Nhè	2,21739	2,21739	377.868	837.881	
	<b>Bản Pháng Chủ</b>	<b>4,70833</b>	<b>4,70833</b>		<b>1.779.127</b>	
21	Giàng A Nụ	0,65362	0,65362	377.868	246.982	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
22	Giàng A Tú	0,59181	0,59181	377.868	223.626	
23	Giàng A Khua	2,39037	2,39037	377.868	903.244	
24	Giàng A Xà	0,67522	0,67522	377.868	255.144	
25	Giàng A Dừa	0,39731	0,39731	377.868	150.131	
	<b>Bản Đẻ Pua</b>	<b>19,18990</b>	<b>19,18990</b>		<b>5.937.970</b>	
26	Liều A Páo	3,39739	3,39739	94.467	320.941	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 1 tháng 12)
	<b>Giàng A Púa</b>	<b>12,56968</b>	<b>12,56968</b>		<b>4.399.225</b>	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
27	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước Vinaconex	10,13907	10,13907	377.868	3.831.230	
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex	2,43061	2,43061	233.684	567.995	
28	Vàng A Ký	3,22283	3,22283	377.868	1.217.804	



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>601,98376</b>	<b>601,98376</b>		<b>315.530.729</b>	
1	Cộng đồng bản Đề Pua (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước Vinaconex)	6,66376	6,66376	377.868	2.518.022	Trùng tên lô rừng giao cho cộng đồng dân cư bản Nà Cang, xã Chà Nưa tại Quyết định số 2230/QĐ-UBND ngày 11/11/2022 (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
2	Cộng đồng bản Đệ Tinh 1 (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	347,34000	347,34000	525.789	182.627.551	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
3	Cộng đồng bản Đệ Tinh 2 (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	56,55000	56,55000	525.789	29.733.368	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
4	Cộng đồng bản Phìn Hồ (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	191,43000	191,43000	525.789	100.651.788	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
XIV	<b>Xã Si Pa Phìn</b>	<b>280,50692</b>	<b>280,50692</b>		<b>148.423.509</b>	
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>48,06801</b>	<b>48,06801</b>		<b>22.542.547</b>	
	<b>Bản Long Đạo</b>	<b>37,55801</b>	<b>37,55801</b>		<b>17.016.505</b>	
1	Giàng A Chở (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	15,45801	15,45801	233.684	3.612.290	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
2	Lý A Cờ (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	16,30000	16,30000	525.789	8.570.361	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
3	Lý A Dơ	5,80000	5,80000		4.833.854	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu; Nhà máy nước Vinaconex	5,50000	5,50000	850.203	4.676.117	
	Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex	0,30000	0,30000	525.789	157.737	
	<b>Bản Tân Lập</b>	<b>10,51000</b>	<b>10,51000</b>		<b>5.526.042</b>	
4	Vàng Văn Lập (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	10,51000	10,51000	525.789	5.526.042	
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>232,43891</b>	<b>232,43891</b>		<b>125.880.962</b>	
1	Cộng đồng bản Chế Nhù (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	39,07000	39,07000	525.789	20.542.576	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
		6,18445	6,18445	233.684	1.445.207	Bản đồ không có tiểu khu 662 (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
	<b>Cộng</b>	<b>45,25445</b>	<b>45,25445</b>		<b>21.987.783</b>	
2	Cộng đồng bản Phi Linh (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	62,38000	62,38000	525.789	32.798.718	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
		6,29446	6,29446	233.684	1.470.915	Bản đồ không có tiểu khu 662 (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
	<b>Cộng</b>	<b>68,67446</b>	<b>68,67446</b>		<b>34.269.633</b>	



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
3	Cộng đồng bản Long Đạo	22,54000	22,54000	850.203	19.163.576	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
4	Cộng đồng bản Tân Phong (Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Sơn La; Nhà máy nước Vinaconex)	95,97000	95,97000	525.789	50.459.970	
XV	<b>Xã Vàng Đán</b>	<b>85,45943</b>	<b>85,45943</b>		<b>88.128.973</b>	
	<b>Hộ gia đình, cá nhân</b>	<b>8,83037</b>	<b>8,83037</b>		<b>2.502.536</b>	
	<b>Bản Vàng Đán</b>	<b>8,83037</b>	<b>8,83037</b>		<b>2.502.536</b>	
1	Lý Trần Pú	3,13073	3,13073	283.401	887.252	Sai khác số tiểu khu giữa quyết định giao với bản đồ; Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12)
2	Lý A Sừ	2,23930	2,23930	283.401	634.620	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12)
3	Lý A Sùng	3,46034	3,46034	283.401	980.664	
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>76,62906</b>	<b>76,62906</b>		<b>85.626.437</b>	
1	Cộng đồng bản Ham Xoong 1	3,32000	3,32000	1.133.603	3.763.562	Nghi ngờ có biến động
		1,45906	1,45906	283.401	413.499	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 3 tháng từ tháng 10-12)
	<b>Cộng</b>	<b>4,77906</b>	<b>4,77906</b>		<b>4.177.061</b>	
2	Cộng đồng bản Huổi Khương	5,27000	5,27000	1.133.603	5.974.088	Nghi ngờ có biến động
3	Cộng đồng bản Huổi Đạo	61,20000	61,20000	1.133.603	69.376.504	Nghi ngờ có biến động
4	Cộng đồng bản Vàng Đán	5,38000	5,38000	1.133.603	6.098.784	Nghi ngờ có biến động
<b>Tổng A: 15 xã</b>		<b>3.400,52717</b>	<b>3.341,41508</b>		<b>2.042.664.526</b>	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
<b>B LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM HE</b>						
<b>I</b>	<b>Xã Chà Tở</b>	<b>422,72133</b>	<b>422,72133</b>		<b>52.600.412</b>	
	Hộ gia đình, cá nhân	1,60831	1,60831		179.423	
	Bản Nậm Cùm	1,60831	1,60831		179.423	
1	Lèng Văn Quyết	1,60831	1,60831	111.560	179.423	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12)
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>421,11302</b>	<b>421,11302</b>		<b>52.420.989</b>	
1	Cộng đồng bản Hô He	11,20236	11,20236	111.560	1.249.737	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12)
2	Cộng đồng bản Nậm Cùm	307,51000	307,51000	125.505	38.594.043	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
		2,57416	2,57416	111.560	287.173	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12)
	<b>Cộng</b>	<b>310,08416</b>	<b>310,08416</b>		<b>38.881.216</b>	
3	Cộng đồng bản Sìn Thàng	17,11650	17,11650	111.560	1.909.517	Sai khác diện tích lô rừng giữa quyết định giao với bản đồ (hưởng chi trả 8 tháng từ tháng 5-12)
4	Cộng đồng bản Nậm Chua	82,71000	82,71000	125.505	10.380.519	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
<b>II</b>	<b>Xã Phìn Hồ</b>	<b>31,45000</b>	<b>31,45000</b>		<b>3.947.132</b>	
1	Cộng đồng bản Đệ Tinh 2	4,58000	4,58000	125.505	574.813	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
2	Cộng đồng bản Phìn Hồ	26,87000	26,87000	125.505	3.372.319	
<b>Tổng B: 02 xã</b>		<b>454,17133</b>	<b>454,17133</b>		<b>56.547.544</b>	



TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
<b>C</b>	<b>LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẠM MỨC, TRUNG THU, LONG TẠO, HUỖI VANG</b>					
<b>I</b>	<b>Xã Phìn Hồ</b>	<b>566,30061</b>	<b>566,30061</b>		<b>246.005.901</b>	
	Hộ gia đình, cá nhân	2,43061	2,43061		470.401	
	Bản Đề Pua	2,43061	2,43061		470.401	
1	Giàng A Púa	2,43061	2,43061	193.532	470.401	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>563,87000</b>	<b>563,87000</b>		<b>245.535.500</b>	
1	Cộng đồng bản Đệ Tinh 1	347,34000	347,34000	435.447	151.248.161	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
2	Cộng đồng bản Đệ Tinh 2	51,97000	51,97000	435.447	22.630.181	
3	Cộng đồng bản Phìn Hồ	164,56000	164,56000	435.447	71.657.158	
<b>II</b>	<b>Xã Si Pa Phìn</b>	<b>252,46692</b>	<b>252,46692</b>		<b>103.177.606</b>	
	Hộ gia đình, cá nhân	42,56801	42,56801		14.796.588	
	Bản Long Đạo	32,05801	32,05801		10.220.040	
1	Giàng A Chớ	15,45801	15,45801	193.532	2.991.620	Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
2	Lý A Cờ	16,30000	16,30000	435.447	7.097.786	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
3	Lý A Dơ	0,30000	0,30000	435.447	130.634	
	<b>Bản Tân Lập</b>	<b>10,51000</b>	<b>10,51000</b>		<b>4.576.548</b>	
4	Vàng Văn Lập	10,51000	10,51000	435.447	4.576.548	
	<b>Cộng đồng dân cư</b>	<b>209,89891</b>	<b>209,89891</b>		<b>88.381.018</b>	
1	Cộng đồng bản Chế Nhù	39,07000	39,07000	435.447	17.012.917	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
		6,18445	6,18445	193.532	1.196.889	Bản đồ không có tiểu khu 662 (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
	<b>Cộng</b>	<b>45,25445</b>	<b>45,25445</b>		<b>18.209.806</b>	

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Lý do chưa đủ điều kiện
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]
2	Cộng đồng bản Phi Lĩnh	62,38000	62,38000	435.447	27.163.184	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022 (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
		6,29446	6,29446	193.532	1.218.179	Bản đồ không có tiểu khu 662 (hưởng chi trả 4 tháng từ tháng 9-12)
	<b>Cộng</b>	<b>68,67446</b>	<b>68,67446</b>		<b>28.381.363</b>	
3	Cộng đồng bản Tân Phong	95,97000	95,97000	435.447	41.789.849	Mảnh trích đo, trích lục không thể hiện theo Phụ lục số 02, Hướng dẫn số 239/HDLN-STNMT-SNNPTNT ngày 16/02/2022; Chưa có tài khoản Ngân hàng (hưởng chi trả 9 tháng từ tháng 4-12)
<b>Tổng C: 02 xã</b>		<b>818,76753</b>	<b>818,76753</b>		<b>349.183.507</b>	

**Ghi chú:** Một số diện tích rừng được UBND huyện ban hành quyết định giao đất, giao rừng vào các tháng trong năm. Vì vậy không được hưởng tiền chi trả đủ 12 tháng/năm, đơn giá chi trả sẽ bằng đơn giá chi trả của nhà máy chia cho 12 tháng sau đó nhân với số tháng được hưởng chi trả.



**BIỂU TỔNG HỢP TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ THANH TOÁN NĂM 2021  
HUYỆN NẠM PỒ - TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*(Kèm theo thông báo số 203 /TB-QBVR ngày 19/6/2023 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Điện Biên)*

TT	Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Diện tích cung ứng (ha)	Diện tích được chi trả tiền DVMTR (ha)	Tổng số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
<b>I</b>	<b>Lưu vực nhà máy thủy điện Huổi Vang</b>				
1	Xã Chà Tở	18,73000	18,73000	81.850	
2	Xã Phìn Hồ	129,27000	128,21700	673.010	
3	Xã Si Pa Phìn	268,77000	262,46800	1.377.695	
	<b>Tổng</b>	<b>416,77000</b>	<b>409,41500</b>	<b>2.132.555</b>	